



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

*BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

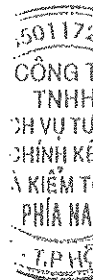


Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười chín, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Teknia

Địa chỉ

Lô C2, Đường D1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, TP. HCM

247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.845.947.622 VND (Năm 2021: Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ là 11.282.152.903 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 147.687.811.741 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 149.195.294.776 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông TANG TAI YING	Thành viên
Ông LONG GEN	Thành viên
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên
Ông DING ZONG MIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN PING SHENG	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà CHEN ZOEY	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHEN DING	Thành viên
Bà SHI, YAN-YANG	Thành viên
Đại diện pháp luật	
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

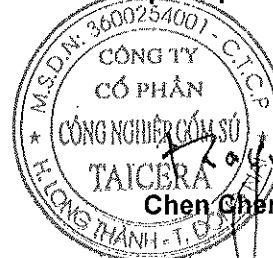
PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen

Số: 152/BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 26 tháng 01 năm 2023 từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023

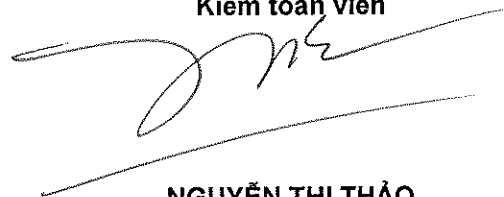
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên



NGUYỄN THỊ THẢO

Số Giấy CN ĐKHN KT: 2626-2023-142-1

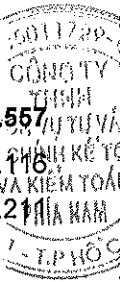
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		680.777.351.222	717.646.053.037
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.334.430.721	46.846.025.591
111	1. Tiền		53.334.430.721	46.846.025.591
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		168.283.389.925	180.069.436.557
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	129.872.205.569	139.849.704.116
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.785.484.799	12.290.633.211
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	31.072.961.274	28.376.360.947
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(447.261.717)	(447.261.717)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	7	424.780.888.753	447.809.055.054
141	1. Hàng tồn kho		427.148.193.251	449.284.306.008
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.367.304.498)	(1.475.250.954)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.378.641.823	42.921.535.835
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	19.555.245.958	32.563.004.295
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.823.395.865	6.666.310.119
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14		3.692.221.421
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		262.859.238.343	259.683.858.207
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.299.923.005	17.096.635.404
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	10.299.923.005	17.096.635.404
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
220	II. Tài sản cố định		248.018.388.279	235.195.412.230
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	248.018.388.279	234.976.665.058
222	- Nguyên giá		1.664.282.558.077	1.631.061.526.839
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.416.264.169.798)	(1.396.084.861.781)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	9		218.747.172
228	- Nguyên giá		4.439.021.699	4.607.959.199
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.439.021.699)	(4.389.212.027)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.529.624.456	6.199.869.763
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.529.624.456	6.199.869.763
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.011.302.603	1.191.940.810
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.011.302.603	1.191.940.810
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		943.636.589.565	977.329.911.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		474.415.090.095	506.849.887.799
310	I. Nợ ngắn hạn		468.897.273.849	498.539.511.553
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	153.694.756.104	128.944.671.217
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.716.787.401	63.055.222.865
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	603.938.134	777.011.832
314	4. Phải trả người lao động		15.627.479.363	14.764.304.386
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.236.815.549	21.318.076.297
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	905.540.037	6.698.971.078
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	260.111.957.261	262.981.253.884
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		5.517.816.246	8.310.376.246
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	1.330.500.000	1.330.500.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	4.187.316.246	6.979.876.246
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		469.221.499.470	470.480.023.445
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	469.221.499.470	470.480.023.445
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		454.328.360.000	454.328.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454.328.360.000	454.328.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(76.940.800)	(76.940.800)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		24.196.853.166	26.885.392.407
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		17.787.282.994	17.002.905.257
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(147.687.811.741)	(149.195.294.776)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(149.533.759.363)	(160.477.447.679)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.845.947.622	11.282.152.903
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.152.795.851	35.014.641.357
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		943.636.589.565	977.329.911.244

Người lập biểu



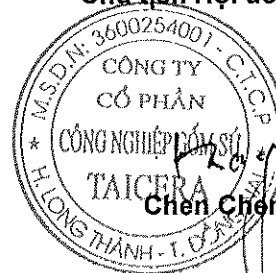
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Chen Ping Sheng

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2023
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.106.894.928.357	944.249.368.667
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	8.885.435.295	9.619.789.836
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.098.009.493.062	934.629.578.831
11	4. Giá vốn hàng bán	22	938.181.585.295	764.733.215.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.827.907.767	169.896.363.046
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	12.030.632.923	3.857.926.172
22	7. Chi phí tài chính	24	31.535.267.456	18.551.133.918
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.700.820.044	12.577.377.385
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	25	101.688.991.345	95.120.132.862
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	47.522.079.617	52.149.263.750
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.887.797.728)	7.933.758.688
31	12. Thu nhập khác	27	13.634.057.028	4.269.095.329
32	13. Chi phí khác	28	1.160.280.166	1.655.652.529
40	14. Lợi nhuận khác		12.473.776.862	2.613.442.800
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.585.979.134	10.547.201.488
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.601.877.018	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		984.102.116	10.547.201.488
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của Công ty mẹ		1.845.947.622	11.282.152.903
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(861.845.506)	(734.951.415)
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	30	33	248
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Chen Ping Sheng

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2023



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		3.585.979.134	10.547.201.488
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.155.081.412	40.238.401.014
03	- Các khoản dự phòng		892.053.544	(4.409.989.695)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.414.252.680)	86.636.004
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(662.430.873)	(400.047.750)
06	- Chi phí lãi vay		11.700.820.044	12.577.377.385
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.257.250.581	58.639.578.446
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.293.581.748	(12.703.257.249)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.136.112.757	(69.790.833.277)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(29.272.376.626)	86.310.307.942
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13.188.396.544	(23.443.463.269)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.565.323.172)	(12.781.684.690)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.242.626.091)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.795.015.741	26.230.647.953
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.321.890.279)	(35.077.148.592)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		626.113.905	320.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.395.093	80.047.750
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.645.381.281)	(34.677.100.842)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			804.125.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		897.557.490.221	830.969.998.057
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(903.219.346.844)	(869.691.452.887)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.661.856.623)	(37.917.329.830)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.487.777.837	(46.363.782.719)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.846.025.591	93.195.000.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		627.293	14.807.489
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	53.334.430.721	46.846.025.591

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



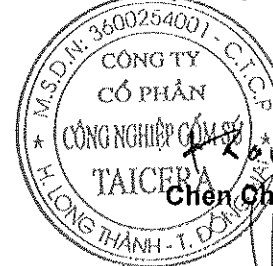
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Chen Ping Sheng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười chín, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Tổng số nhân viên: 700 người

1.5 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.6 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- Tên công ty : Công ty TNHH Phát Triển Taicera
Địa chỉ : Lô C2, Đường D1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, TP. HCM
Vốn điều lệ : 72.467.193.134 VND
Tỷ lệ lợi ích : 51,00%
Tỷ lệ biểu quyết : 51,00%
- Tên công ty : Công ty TNHH Teknia
Địa chỉ : 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM
Vốn điều lệ : 14.482.440.000 VND
Tỷ lệ lợi ích : 100,00%
Tỷ lệ biểu quyết : 100,00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;



- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

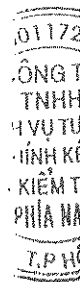
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% |
| - Máy móc, thiết bị | 8% - 16% |



- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

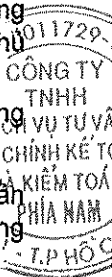
Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1.283.597.133	837.482.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.050.833.588	46.008.542.937
Cộng	53.334.430.721	46.846.025.591

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
- White Horse Ceramic Co.,LTD	15.534.160.897	24.362.039.002
- Cebu Oversea Hardware	6.455.627.398	10.758.819.044
- Peylefu International Co., Ltd		10.463.534.724
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin		2.800.000.000
- Các đối tượng khác	107.882.417.274	91.465.311.346
Cộng	129.872.205.569	139.849.704.116

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
5.1 Ngắn hạn	31.072.961.274	28.376.360.947
- Tạm ứng cho nhân viên	3.413.627.832	703.991.252
- Phải thu khác	27.659.333.442	27.672.369.695
+ Trợ cấp thôi việc	1.704.281.314	1.856.998.209
+ Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)	25.499.065.580	25.499.065.580
+ Khác	455.986.548	316.305.906
5.2 Dài hạn	10.299.923.005	17.096.635.404
- Ký cược, ký quỹ	10.299.923.005	17.096.635.404
Cộng	41.372.884.279	45.472.996.351

Đơn vị tính: VND

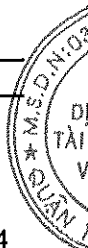
6. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Gốm sứ Casenco	96.800.000		96.800.000	
- Công ty Gốm sứ Giang Tây	306.306.000		306.306.000	
- Công ty Gạch men Hoàng Gia	33.261.800		33.261.800	
- Các đối tượng khác	10.893.917		10.893.917	
Cộng	447.261.717		447.261.717	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ngày tại lập Báo cáo tài chính.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	99.392.334.580		113.421.841.958	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.636.766.206		25.426.221.246	
- Thành phẩm	285.119.092.465	2.367.304.498	310.436.242.804	1.475.250.954
Cộng giá gốc hàng tồn kho	427.148.193.251	2.367.304.498	449.284.306.008	1.475.250.954



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	350.551.209.967	1.177.130.966.351	26.993.724.738	7.509.299.856	68.876.325.927	1.631.061.526.839
2. Số tăng trong kỳ	681.205.714	41.717.029.872		173.900.000	420.000.000	42.992.135.586
- Mua sắm mới	681.205.714	41.717.029.872		173.900.000	420.000.000	42.992.135.586
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
3. Số giảm trong kỳ			7.899.747.048		1.871.357.300	9.771.104.348
- Thanh lý, nhượng bán			7.899.747.048		1.871.357.300	9.771.104.348
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	351.232.415.681	1.218.847.996.223	19.093.977.690	7.683.199.856	67.424.968.627	1.664.282.558.077
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	192.215.244.029	1.109.903.749.151	24.395.696.783	6.409.158.982	63.161.012.836	1.396.084.861.781
2. Số tăng trong kỳ	12.367.861.758	15.040.007.598	404.176.874	173.926.173	1.964.439.962	29.950.412.365
- Khấu hao trong kỳ	12.367.861.758	15.040.007.598	404.176.874	173.926.173	1.964.439.962	29.950.412.365
3. Số giảm trong kỳ			7.899.747.048		1.871.357.300	9.771.104.348
- Thanh lý, nhượng bán			7.899.747.048		1.871.357.300	9.771.104.348
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	204.583.105.787	1.124.943.756.749	16.900.126.609	6.583.085.155	63.254.095.498	1.416.264.169.798
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	158.335.965.938	67.227.217.200	2.598.027.955	1.100.140.874	5.715.313.091	234.976.665.058
Tại ngày cuối kỳ	146.649.309.894	93.904.239.474	2.193.851.081	1.100.114.701	4.170.873.129	248.018.388.279

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 49.520.379.379 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.117.779.422.073 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		4.607.959.199	4.607.959.199
Số tăng trong kỳ			
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			
Số giảm trong kỳ		168.937.500	168.937.500
- hanh lý, nhượng bán		168.937.500	168.937.500
Số dư cuối kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		4.389.212.027	4.389.212.027
Khấu hao trong kỳ		204.669.047	204.669.047
Giảm do hanh lý, nhượng bán		154.859.375	154.859.375
Số dư cuối kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ		218.747.172	218.747.172
Tại ngày cuối kỳ			

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ : không có

(**) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
+ Máy móc thiết bị	3.529.624.456	6.199.869.763
Cộng	3.529.624.456	6.199.869.763

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
11.1 Ngắn hạn	19.555.245.958	32.563.004.295
- Chi phí sửa chữa	10.407.618.571	8.447.227.759
- Chi phí trả trước - Công ty Hải Âu		4.376.819.438
- Chi phí trả trước - Công ty IDC	7.359.006.535	18.211.891.024
- Chi phí khác	1.788.620.852	1.527.066.074
11.2 Dài hạn	1.011.302.603	1.191.940.810
- Xây dựng hồ nước	5.337.645	203.621.668
- Khác	1.005.964.958	988.319.142
Cộng	20.566.548.561	33.754.945.105

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH
12.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	260.111.957.261	260.111.957.261	897.557.490.221	900.426.786.844	262.981.253.884	262.981.253.884
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	100.811.134.259	100.811.134.259	543.350.006.770	553.544.540.623	111.005.668.112	111.005.668.112
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	70.586.846.874	70.586.846.874	161.898.352.535	148.693.375.630	57.381.869.969	57.381.869.969
+ Ngân hàng Huanan TP.HCM			34.735.256.988	49.938.433.085	15.203.176.097	15.203.176.097
+ Ngân hàng FCB TP.HCM	28.137.426.035	28.137.426.035	56.669.901.046	43.536.591.085	15.004.116.074	15.004.116.074
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	49.027.281.174	49.027.281.174	80.915.558.516	96.274.700.974	64.386.423.632	64.386.423.632
+ Ngân hàng Chinatrust TP.HCM	11.549.268.919	11.549.268.919	19.988.414.366	8.439.145.447		
Cộng	260.111.957.261	260.111.957.261	897.557.490.221	900.426.786.844	262.981.253.884	262.981.253.884

12.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	4.187.316.246	4.187.316.246		2.792.560.000	6.979.876.246	6.979.876.246
Cộng	4.187.316.246	4.187.316.246		2.792.560.000	6.979.876.246	6.979.876.246



Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	153.694.756.104	153.694.756.104	128.944.671.217	128.944.671.217
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	19.742.322.735	19.742.322.735	16.526.321.365	16.526.321.365
- DNTN Bình An	10.763.346.751	10.763.346.751	9.944.140.791	9.944.140.791
- Công ty TNHH MTV Xúc Tiến Đầu Tư Phương Quỳnh	22.039.314.571	22.039.314.571	15.267.298.273	15.267.298.273
- Phải trả các đối tượng khác	101.149.772.047	101.149.772.047	87.206.910.788	87.206.910.788
Cộng	153.694.756.104	153.694.756.104	128.944.671.217	128.944.671.217

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	14.1. Các khoản phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.692.221.421	3.692.221.421		
Cộng	3.692.221.421	3.692.221.421		
14.2. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	741.146.029	304.317.444	934.817.369	110.646.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp		491.040.184		491.040.184
Thuế thu nhập cá nhân	35.865.803	1.515.500.756	1.549.114.713	2.251.846
Cộng	777.011.832	2.310.858.384	2.483.932.082	603.938.134

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
- Lãi vay	282.292.093	146.795.221
- Phí hoa hồng bán hàng	1.294.704.209	340.893.005
- Phí luật sư		420.000.000
- Phí đảm bảo chất lượng gạch	8.495.724.800	9.671.489.464
- Phí kiểm toán	250.000.000	255.000.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	6.803.674.652	9.270.751.323
- Chi phí phải trả khác	1.110.419.795	1.213.147.278
Cộng	18.236.815.549	21.318.076.291

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
16.1. Ngắn hạn	905.540.037	6.698.971.078
- Kinh phí công đoàn	228.097.457	254.400.000
- Tạm thu - Công ty TNHH CN Nội thất Hải Âu VN		5.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	677.442.580	844.571.078
16.2. Dài hạn	1.330.500.000	1.330.500.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.330.500.000	1.330.500.000
Cộng	2.236.040.037	8.029.471.078

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	31.629.873.419	12.258.424.245	(160.477.447.679)	34.945.467.772	459.128.696.957	
Tăng vốn trong năm trước							804.125.000	804.125.000	
Lãi trong năm trước					4.744.481.012	11.282.152.903		11.282.152.903	
Tăng khác							(734.951.415)	4.744.481.012	
Lỗ trong năm trước				(4.744.481.012)				(734.951.415)	
Giảm khác								(4.744.481.012)	
Số dư đầu năm	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	26.885.392.407	17.002.905.257	(149.195.294.776)	35.014.641.357	470.480.023.445	
Tăng vốn trong năm									
Lãi trong năm nay					2.688.539.241	1.845.947.622		1.845.947.622	
Tăng khác							(861.845.506)	2.688.539.241	
Lỗ trong năm nay								(861.845.506)	
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								(338.464.587)	
Sử dụng quỹ				(2.688.539.241)				(1.904.161.504)	
Giảm khác								(2.688.539.241)	
Số dư cuối năm	454.328.360.000	86.520.960.000	(76.940.800)	24.196.853.166	17.787.282.994	(147.687.811.741)	34.152.795.851	469.221.499.470	

Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	454.251.419.200	454.251.419.200
Cổ phiếu quỹ	76.940.800	76.940.800
Cộng	454.328.360.000	454.328.360.000

17. c) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	24.196.853.166	26.885.392.407
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.787.282.994	17.002.905.257
Cộng	41.984.136.160	43.888.297.664

17. d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu phổ thông	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	7.694	7.694
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu phổ thông	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	1.018.080,40	575.977,57
- Euro (EUR)		
- Yên Nhật (JPY)	90.179,00	91.499,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	83,00	83,00

Đơn vị tính: VND

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	665.871.428.907	432.138.064.155	1.098.009.493.062
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	665.871.428.907	432.138.064.155	1.098.009.493.062
Kết quả kinh doanh	5.695.854.616	4.920.982.189	10.616.836.805
Doanh thu tài chính	62.771.309	11.967.861.614	12.030.632.923
Chi phí tài chính	13.258.693.857	18.276.573.599	31.535.267.456
Thu nhập khác			13.634.057.028
Chi phí khác			1.160.280.166
Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.601.877.018
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(861.845.506)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			1.845.947.622

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	147.293.765.097	66.679.492.259	213.973.257.356
Tài sản không phân bổ			729.663.332.209
Tổng tài sản			943.636.589.565
Nợ phải trả của bộ phận	149.952.560.446	60.163.256.142	210.115.816.588
Nợ phải trả không phân bổ			264.299.273.507
Tổng nợ phải trả			474.415.090.095

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	1.098.009.493.062		1.098.009.493.062
Tài sản của bộ phận	943.636.589.565		943.636.589.565

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng	1.099.731.218.634	943.631.609.203
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.163.709.723	617.759.464
Cộng	1.106.894.928.357	944.249.368.667

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	8.450.404.512	9.102.262.542
Giảm giá hàng bán		351.098
Hàng bán bị trả lại	435.030.783	517.176.196
Cộng	8.885.435.295	9.619.789.836

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	937.289.531.751	762.371.023.345
- Tổn thất hàng tồn kho		3.380.106.259
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	892.053.544	(1.017.913.819)
Cộng	938.181.585.295	764.733.215.785

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.395.093	80.047.750
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.111.702.074	2.945.792.183
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.868.535.756	163.779.451
- Lãi bán hàng trả chậm		668.306.788
Cộng	12.030.632.923	3.857.926.172

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí lãi vay	11.700.820.044	12.577.377.385
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.822.290.523	4.159.397.171
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.454.283.076	250.415.455
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.557.873.813	1.563.943.907
Cộng	31.535.267.456	18.551.133.918

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí vận chuyển	35.477.334.435	36.770.774.515
- Chi phí hoa hồng	11.460.012.285	7.476.437.574
- Chi phí xuất khẩu	24.034.044.474	23.715.321.215
- Chi phí bán hàng khác	30.717.600.151	27.157.599.558
Cộng	101.688.991.345	95.120.132.862

Đơn vị tính: VND

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí nhân viên quản lý	18.460.336.635	18.357.897.359
- Chi phí thuê ngoài	6.491.662.539	6.671.283.298
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		(3.392.075.876)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.570.080.443	30.512.158.969
Cộng	47.522.079.617	52.149.263.750

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	626.113.905	320.000.000
- Thuế nhập khẩu được hoàn	539.469.461	
- Thu nhập từ bán phế liệu	2.393.845.371	2.108.873.650
- Bán nguyên liệu		1.247.513.400
- Xử lý công nợ	9.892.020.297	489.303.556
- Thu nhập khác	182.607.994	103.404.723
Cộng	13.634.057.028	4.269.095.329

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.078.125	
- Thuế GTGT hàng tồn kho tồn thất		338.010.625
- Chi phí bồi thường		638.996.000
- Xử lý công nợ	793.547.643	621.386.664
- Chi phí khác	352.654.398	57.259.240
Cộng	1.160.280.166	1.655.652.529

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.601.877.018	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	2.601.877.018	

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	1.845.947.622	11.282.152.903
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát trích từ lợi nhuận sau thuế	(338.464.587)	
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	33	248

Đơn vị tính: VND

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	681.376.647.963	612.477.662.890
Chi phí nhân công	127.688.743.471	123.172.566.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.155.081.412	40.238.401.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.904.077.249	113.834.253.417
Chi phí khác bằng tiền	97.348.169.511	71.987.032.366
Cộng	1.056.472.719.606	961.709.915.704

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT
Ông TANG TAI YING	Thành viên HĐQT
Ông LEE, CHIA-TEH	Thành viên HĐQT
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên HĐQT
Ông DING ZONG MIN	Thành viên HĐQT

Trong quá trình hoạt động kinh doanh năm 2022, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các thành viên quản lý chủ chốt. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Thù lao, lương và thưởng	868.096.179
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	45.128.611
Ông TANG TAI YING	Thành viên HĐQT	Thù lao	45.128.611
Ông LONG GEN	Thành viên HĐQT	Thù lao	45.128.611
Ông WANG, JUI-CHUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	45.128.611
Ông DING ZONG MIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	45.128.611

Cho đến ngày 31/12/2022, không còn khoản nào chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

32.2 Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

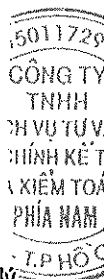
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn
Công ty TNHH Tekknia	Công ty con	100%
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	51%

Trong quá trình hoạt động kinh doanh năm 2022, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan là tổ chức. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	Thuê mặt bằng, phí điện, nước...	417.221.867

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Phát triển Taicera	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	602.963.630



32.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

32.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

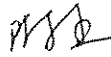
Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Chen Ping Sheng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Chen Cheng Jen

